

**THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP, RÈN LUYỆN  
NĂM HỌC: 2022 - 2023**

| STT         | Lớp    | GV chủ nhiệm          | Tổng số HS (*) | Học tập |       |     |       |     |       |          |      | Rèn luyện |       |     |       |     |      |          |   | Khen thưởng cuối năm |      |               |       |
|-------------|--------|-----------------------|----------------|---------|-------|-----|-------|-----|-------|----------|------|-----------|-------|-----|-------|-----|------|----------|---|----------------------|------|---------------|-------|
|             |        |                       |                | Tốt     |       | Khá |       | Đạt |       | Chưa đạt |      | Tốt       |       | Khá |       | Đạt |      | Chưa đạt |   | Học sinh Xuất sắc    |      | Học sinh Giỏi |       |
|             |        |                       |                | SL      | %     | SL  | %     | SL  | %     | SL       | %    | SL        | %     | SL  | %     | SL  | %    | SL       | % | SL                   | %    | SL            | %     |
| Toàn trường |        |                       | 251            | 44      | 17.53 | 98  | 39.04 | 103 | 41.04 | 6        | 2.39 | 187       | 74.5  | 62  | 24.7  | 2   | 0.8  | 0        | 0 | 3                    | 1.2  | 36            | 14.34 |
| 1           | Khối 6 |                       | 126            | 19      | 15.08 | 53  | 42.06 | 49  | 38.89 | 5        | 3.97 | 88        | 69.84 | 37  | 29.37 | 1   | 0.79 | 0        | 0 | 1                    | 0.79 | 13            | 10.32 |
| 1.1         | 6A1    | Phạm Thị Tuyết Ngọc   | 42             | 9       | 21.43 | 17  | 40.48 | 16  | 38.1  | 0        | 0    | 31        | 73.81 | 11  | 26.19 | 0   | 0    | 0        | 0 | 1                    | 2.38 | 4             | 9.52  |
| 1.2         | 6A2    | Nguyễn Thị Hiền       | 42             | 5       | 11.9  | 18  | 42.86 | 15  | 35.71 | 4        | 9.52 | 30        | 71.43 | 12  | 28.57 | 0   | 0    | 0        | 0 | 0                    | 0    | 4             | 9.52  |
| 1.3         | 6A3    | Nguyễn Thị Hồng Thanh | 42             | 5       | 11.9  | 18  | 42.86 | 18  | 42.86 | 1        | 2.38 | 27        | 64.29 | 14  | 33.33 | 1   | 2.38 | 0        | 0 | 0                    | 0    | 5             | 11.9  |
| 2           | Khối 7 |                       | 125            | 25      | 20    | 45  | 36    | 54  | 43.2  | 1        | 0.8  | 99        | 79.2  | 25  | 20    | 1   | 0.8  | 0        | 0 | 2                    | 1.6  | 23            | 18.4  |
| 2.1         | 7B1    | Hoàng Thị Lan Hương   | 40             | 7       | 17.5  | 13  | 32.5  | 19  | 47.5  | 1        | 2.5  | 27        | 67.5  | 12  | 30    | 1   | 2.5  | 0        | 0 | 0                    | 0    | 7             | 17.5  |
| 2.2         | 7B2    | Mạc Thị Duyên         | 43             | 10      | 23.26 | 16  | 37.21 | 17  | 39.53 | 0        | 0    | 36        | 83.72 | 7   | 16.28 | 0   | 0    | 0        | 0 | 0                    | 0    | 10            | 23.26 |
| 2.3         | 7B3    | Hoàng Thị Nghệ        | 42             | 8       | 19.05 | 16  | 38.1  | 18  | 42.86 | 0        | 0    | 36        | 85.71 | 6   | 14.29 | 0   | 0    | 0        | 0 | 2                    | 4.76 | 6             | 14.29 |

(\*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần

Thị xã Đông Triều, ngày 28 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Thủy**